

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN PHÁT TRIỂN HNМ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN PHÁT TRIỂN HNМ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HNМ DEVELOPMENT CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109782210

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 04-TT30 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984039282

Fax:

Email: [hnm.consultancy.hn@gmail.com](mailto:hnm.consultancy.hn@gmail.com) Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng, công trình dân dụng và công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Cung cấp vật tư, thiết bị phần mềm và các giải pháp điều khiển tự động cho các công trình xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán buôn vật liệu trang trí nội, ngoại thất công trình;                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 7.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0146 |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>- Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;<br>- Huấn luyện an toàn hóa chất;                                                                                                                                                                                                                                      | 8559 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Xây dựng phần mềm và các giải pháp điều khiển tự động cho các công trình xây dựng;                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản; -Quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: - Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường;<br>- Tư vấn lập quy hoạch đa dạng sinh học                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Kiểm định xây dựng;- Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình; - Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; - Giám sát thi công xây dựng công trình; - Hoạt động đo đạc và bản đồ;- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7211 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7212 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất các công trình xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Đánh giá tác động môi trường;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Dịch vụ quan trắc môi trường<br>- Điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước<br>- Tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược<br>- Lập kế hoạch bảo vệ môi trường<br>- Tư vấn về nông học | 7490(Chính) |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4730        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; -<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                      | 4932        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730        |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600        |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 32. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821        |
| 34. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3830        |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900        |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                | 4741        |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040189001848

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: E1509 Chung cư Trung Ương Đảng, Tổ 3, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: E1509 Chung cư Trung Ương Đảng, Tổ 3, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội